

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2022

V/v báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn giai đoạn 2016 - 2021 và kế hoạch giai đoạn 2022 - 2025.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 2298/BNN-TCTL ngày 15 tháng 4 năm 2022 về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn giai đoạn 2016-2021 và kế hoạch giai đoạn 2022-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện như sau:

1. Hiện trạng và tình hình quản lý vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh

a) Hiện trạng

Hiện trên địa bàn toàn tỉnh có 129 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn, tổng công suất thiết kế 46.882 m³/ngày.đêm, cấp nước cho 105.662 hộ. Trong đó: 106 công trình có công nghệ xử lý đơn giản (lắng, lọc), chủ yếu là các công trình cấp nước phục vụ cho vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số và 23 công trình có công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, công suất thiết kế 34.028 m³/ngày.đêm (chiếm 72,58% tổng công suất), cấp nước cho 73.445 hộ (chiếm 69,5%), tập trung chủ yếu ở vùng trung du, đồng bằng và ven biển.

b) Công tác quản lý vận hành

- Về mô hình hoạt động: Có 05 mô hình quản lý công trình cấp nước vùng nông thôn, bao gồm:

(i) Mô hình cộng đồng: Quản lý, vận hành 91 công trình, chủ yếu là các công trình tự chảy vùng miền núi, các công trình có công suất nhỏ (<100 m³/ngày.đêm), công nghệ xử lý nước đơn giản (lắng, lọc), cấp nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

(ii) Mô hình UBND cấp xã: Quản lý, vận hành 11 công trình, chủ yếu công trình có công suất nhỏ (<500 m³/ngày.đêm) đa số công trình công nghệ xử lý nước chưa hoàn chỉnh;

(iii) Mô hình Hợp tác xã: Quản lý, vận hành 06 công trình, các công trình có công suất trung bình (≥500 m³/ngày.đêm), có một số công trình công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh;

(iv) Mô hình doanh nghiệp: Quản lý, vận hành 05 công trình, các công trình có công suất tương đối lớn (≥1.000 m³/ngày.đêm), công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh;

(v) Mô hình đơn vị sự nghiệp: Quản lý, vận hành 16 công trình, các công trình có công suất $\geq 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, đa số công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại, tự động hóa nhiều công đoạn.

- Về tình hình hoạt động các công trình cấp nước nông thôn:

(i) Công trình hoạt động bền vững: 16 công trình;

(ii) Công trình hoạt động bền vững mức trung bình: 01 công trình;

(iii) Công trình hoạt động kém bền vững: 79 công trình;

(iv) Công trình không hoạt động: 33 công trình (các công trình đã được công trình mới thay thế, không còn vai trò cấp nước nhưng chưa hoàn thành công tác thanh lý).

2. Kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn tại địa phương giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021

a) Công tác chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện báo cáo theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ

- Các văn bản chỉ đạo triển khai, thực hiện:

Quyết định 49/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Quyết định 1119/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Bình Định;

Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Bình Định;

Văn bản số 4668/UBND-TH ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch và lộ trình thực hiện Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn giai đoạn 2017-2025;

Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019-2025; Sở Xây dựng có Văn bản số 268/SXD-HTKT ngày 18/02/2020 Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, các đơn vị cấp nước đô thị tổ chức triển khai kế hoạch nêu trên;

Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025; Sở Nông nghiệp và PTNT có văn bản số 78/SNN-TL ngày 11/01/2022 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về kế hoạch cấp nước an toàn và sở tay hướng dẫn cấp nước an toàn;

Quyết định 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 90/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về sửa đổi bổ sung Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Văn bản số 6401/UBND-KT ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh về việc danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn tập được công bố kêu gọi đầu tư theo Quyết định 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 của UBND tỉnh Bình Định;

Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Cấp nước sạch trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn theo hình thức PPP (hợp đồng BOO);

Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII Kỳ họp thứ 4 điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 5039/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 5079/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Công tác triển khai thực hiện:

Thực hiện Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019 – 2025, Sở Nông nghiệp và PTNT đã triển khai thực hiện các nội dung sau:

Tổ chức tập huấn về cấp nước an toàn khu vực nông thôn cho cán bộ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế, các đơn vị quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn;

Tuyên truyền vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước, bảo vệ môi trường, sử dụng nước tiết kiệm; giám sát, kiểm tra chất lượng nước nhằm đảm bảo thực hiện cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch. Nâng cao vai trò trách nhiệm của chính quyền các cấp đối với công tác phát triển cấp nước, sử dụng nước và bảo vệ hệ thống cấp nước có hiệu quả;

Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước sạch nông thôn có công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại; nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước góp phần đảm bảo sức khỏe nhân dân. Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước để góp phần bảo vệ môi trường. Áp dụng công nghệ xử lý nước tiên tiến đạt theo quy chuẩn.

Thường xuyên đánh giá các tác động ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, đề xuất các biện pháp quản lý các nguồn ô nhiễm nhằm bảo vệ và duy trì chất lượng nước, xử lý các trường hợp làm ô nhiễm nguồn nước, thông báo kịp thời tình hình chất lượng nước cấp;

Định kỳ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, thanh tra, giám sát chất lượng nước tại các nhà máy xử lý nước trên địa bàn tỉnh;

Các đơn vị cấp nước tổ chức kiểm tra chất lượng nguồn nước định kỳ 6 tháng/lần và thực hiện báo cáo định kỳ về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

b) Danh mục công trình lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn

Trong giai đoạn từ năm 2016 - 2021 các công trình cấp nước nông thôn đã được Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn gồm: Quyết định số 624/QĐ-SNN ngày 11/8/2021 phê duyệt công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát; Quyết định số 953/QĐ-SNN ngày 08/12/2021 công trình cấp nước sinh hoạt Vĩnh An - Bình Tường; Quyết định số 1020/QĐ-SNN ngày 24/12/2021 công trình cấp nước sinh hoạt xã Phước Sơn. Các công trình còn lại tuy chưa lập và phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn cho từng công trình cụ thể nhưng các đơn vị quản lý vận hành đã chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch theo Quyết định 49/QĐ-UBND ngày 20/9/2016, Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 10/12/2019, Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025, (*Chi tiết có Phụ lục I kèm theo*).

c) Thuận lợi

Trong quá trình tổ chức triển khai Kế hoạch cấp nước an toàn, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh đã ban hành đồng bộ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể; sự phối hợp giữa các Sở, ngành, địa phương và đơn vị cấp nước được thực hiện chặt chẽ, đồng bộ; đa số người dân có ý thức bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước.

d) Bài học kinh nghiệm

Cấp nước an toàn là nội dung đã được xác định từ lâu, có nhiều ngành, người dân cùng tham gia. Thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn rất cần cả hệ thống chính trị vào cuộc, tham gia cấp nước an toàn, người dân đồng tình ủng hộ, giám sát thì mang lại thành công.

đ) Khó khăn thách thức

- Việc phát triển các khu dân cư tăng nhanh, cộng với sự gia tăng dân số của một số vùng, nên việc đầu tư phát triển cấp nước chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu, phạm vi bao phủ dịch vụ cấp nước còn thấp;

- Mạng lưới đường ống cấp nước nông thôn trải rộng, có hướng tuyến dọc theo các tuyến đường, đi qua đất sản xuất nông nghiệp, qua sông, suối, thường xuyên chịu tác động của việc phát triển hạ tầng nông thôn, phát triển khu dân cư, mở rộng đường

giao thông, sản xuất nông nghiệp, thiên tai, do vậy thường xảy ra sự cố đường ống gây thất thoát nước sạch;

- Một số nguồn nước ngầm đã và đang xuất hiện hiện tượng suy giảm cả về chất lượng và trữ lượng. Nguồn nước ngầm khai thác quá mức so với khả năng bổ cập. Qua nhiều năm quan trắc, hàm lượng sắt, mangan tăng rất cao;

- Nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân ngày càng tăng cao: Vùng có công trình cấp nước sạch thì nhu cầu sử dụng vượt hơn định mức so với ban đầu (trước đây, cấp nước nông thôn tính theo định mức 60 lít/người.ngày, thực tế từ 100 -120 lít/người.ngày), đến mùa khô thường bị thiếu cả về lưu lượng lẫn áp lực; vùng chưa có công trình nước sạch thì người dân muốn cung cấp nước sạch;

- Nhiều công trình cấp nước tập trung nông thôn có công suất nhỏ, công nghệ xử lý nước đơn giản hoặc chưa hoàn chỉnh và mô hình quản lý đa dạng; nhiều công trình xuống cấp nhưng chưa có kinh phí để nâng cấp, sửa chữa;

- Các công trình cấp nước vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đầu tư xây dựng từ năm 2005 đến nay đã xuống cấp nhưng chưa được nâng cấp sửa chữa do khó khăn về kinh phí;

- Các công trình có quy mô công suất nhỏ, thu không đủ chi nên kinh phí để thực hiện các nội dung của kế hoạch cấp nước an toàn gặp nhiều khó khăn;

- Giá nước còn thấp, chưa bao gồm đầy đủ các chi phí đầu tư đảm bảo cấp nước an toàn, giảm thất thoát nước; việc điều chỉnh giá nước chưa phù hợp với sự biến động giá của thị trường và giá nước chưa thực sự khuyến khích được doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư phát triển cấp nước.

e) Kiến nghị

Các Bộ, Ngành Trung ương tiếp tục đầu tư phát triển các công trình cấp nước nông thôn có quy mô lớn, giúp tỉnh tiếp cận các nguồn vốn tài trợ quốc tế, vốn ODA; vốn vay WB để đầu tư công trình nước sạch nông thôn (trong giai đoạn 2022 - 2025).

3. Kế hoạch thực hiện giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025

a) Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn giai đoạn 2022 - 2025

- Tiếp tục tuyên truyền vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước, bảo vệ môi trường, sử dụng nước tiết kiệm; giám sát, kiểm tra chất lượng nước nhằm đảm bảo thực hiện cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch. Nâng cao vai trò trách nhiệm của chính quyền các cấp đối với công tác phát triển cấp nước, sử dụng nước và bảo vệ hệ thống cấp nước có hiệu quả;

- Hoàn thiện cơ chế chính sách hiện hành, tiếp tục rà soát, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp nước nông thôn;

- Triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, chống thất thoát thất thu nước sạch trên địa bàn nông thôn tỉnh Bình Định đến năm 2025 theo Quyết định số

5085/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025 và văn bản số 78/SNN-TL ngày 11/01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về triển khai thực hiện Quyết định số 5085/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh và sổ tay hướng dẫn cấp nước an toàn;

- Tăng cường kiểm soát, bảo vệ nguồn nước, hệ thống cấp nước; đảm bảo chất lượng nước theo quy định và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước tại các nhà máy, cơ sở cấp nước;

- Đẩy mạnh triển khai các nguồn lực nhằm thu hút vốn đầu tư cấp nước theo mô hình hợp tác công tư (PPP);

- Đẩy mạnh công tác giám sát chất lượng nước ăn uống và sinh hoạt phù hợp với điều kiện KT-XH và đảm bảo sức khỏe của người dân, cũng như không gây biến động về giá nước;

- Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch như đầu tư, cải tạo các tuyến ống cũ, rò rỉ và các trang bị thiết bị quản lý hệ thống cấp nước;

- Đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tập trung đào tạo, nâng cao năng lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống cấp nước cho đơn vị cấp nước.

b) Danh mục công trình lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn giai đoạn 2022 – 2025, (Chi tiết có Phụ lục II kèm theo).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
CẤP NƯỚC AN TOÀN NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
I	HUYỆN AN LÃO			2.082					
I.1	Xã An Dũng			483					
1	CNTT xã An Dũng			483			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước mặt, vận hành nhà máy đảm bảo cấp nước
I.2	Xã An Hưng			202					
2	CN thôn 1		2019	123	500	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa, nâng cấp công trình
3	CN thôn 3, thôn 5		2019	79	687	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa, nâng cấp công trình
I.3	Xã An Nghĩa			195					
4	CN thôn 1, thôn 2		2017	76	250	TW và nguồn vốn khác	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa công trình
5	CN thôn 3			34			Cộng đồng	Nước mặt	

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
6	CN thôn 4			40			Cộng đồng	Nước mặt	
7	CN thôn 5			45			Cộng đồng	Nước mặt	
I.4	Xã An Quang			359					
8	CN thôn 2			40			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
9	CN thôn 2 - Khu giãn dân			30			Cộng đồng	Nước mặt	
10	CN thôn 2 - TT xã			32			Cộng đồng	Nước mặt	
11	CN thôn 3			48			Cộng đồng	Nước mặt	
12	CN thôn 3 - Xen Ghét			40			Cộng đồng	Nước mặt	
13	CN thôn 4			64			Cộng đồng	Nước mặt	
14	CN thôn 5			59			Cộng đồng	Nước mặt	
15	CN thôn 6			30			Cộng đồng	Nước mặt	
16	CN thôn 3 - Nước Ban			16			Cộng đồng	Nước mặt	
I.5	Xã An Toàn			241					
17	CN thôn 1		2020	77	615	TW và địa phương	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa công trình

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
18	CN thôn 2 - làng Cũ			62			Cộng đồng	Nước mặt	
19	CN thôn 2 - làng Mới			28			Cộng đồng	Nước mặt	
20	CN thôn 3			74			Cộng đồng	Nước mặt	
I.6	Xã An Trung			174					
21	CN thôn 1			53			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
22	CN thôn 3, thôn 8			23			Cộng đồng	Nước mặt	
23	CN thôn 4			12			Cộng đồng	Nước mặt	
24	CN thôn 5			15			Cộng đồng	Nước mặt	
25	CN thôn 6 - Làng Đồng Nông			34			Cộng đồng	Nước mặt	
26	CN thôn 6 - Làng Nước Lôi			37			Cộng đồng	Nước mặt	
I.7	Xã An Vinh			428					
27	CN thôn 1 - Nước Nghiêm			22			Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp công trình
28	CN thôn 2 - Nước Lâu		2019	112	1.781	TW	Cộng đồng	Nước mặt	
29	CN thôn 3 - Làng dưới			20			Cộng đồng	Nước mặt	

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
30	CN thôn 3 - Làng trên			9			Cộng đồng	Nước mặt	
31	CN thôn 3 - TT xã			3			Cộng đồng	Nước mặt	
32	CN thôn 4 - Làng Prêu			37			Cộng đồng	Nước mặt	
33	CN thôn 4 - Làng Tre			15			Cộng đồng	Nước mặt	
34	CN thôn 5			59			Cộng đồng	Nước mặt	
35	CN thôn 6			54			Cộng đồng	Nước mặt	
36	CN thôn 7 - Làng Pleng			41			Cộng đồng	Nước mặt	
37	CN thôn 7 - Làng Vá Sun			56			Cộng đồng	Nước mặt	
II	HUYỆN HOÀI ÂN			3.009					
II.1	Xã Ân Hảo Tây			555					
38	CN xã Ân Hảo Tây			555			HTX	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
II.2	Xã Ân Sơn			75					
39	CN Đồng Nhà Mười			17			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước,

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
40	CN T1, T2			58			Cộng đồng	Nước mặt	vận hành đảm bảo cấp nước...
II.3	Xã Ân Tín			1.030					
41	CN Thôn Vạn Hội		2020	1,030	4.076	TW+ vốn khác	HTX	Nước mặt	Nâng cấp công trình
II.4	Xã Ân Tường Đông			438					
42	CN xã Ân Tường Đông			438			HTX	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
II.5	Xã Ân Tường Tây			599					
43	CN xã Ân Tường Tây		2017	599	3.400	TW	HTX	Nước mặt	Nâng cấp công trình
II.6	Xã Bok Tới			185					
44	CN T2			44			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
45	CN T4			69			Cộng đồng	Nước mặt	
46	CN T5			21			Cộng đồng	Nước mặt	
47	CN T6 - Gò Dũng		2017	51	639	Địa phương	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa
II.7	Xã Dak Mang			133					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
48	CN làng O11			34			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
49	CN T6 - Đăk Mang			99			Cộng đồng	Nước mặt	
III	THỊ XÃ HOÀI NHƠN			10.555					
III.1	Xã Hoài Xuân			10.555					
50	CN SH khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn		2020	10.555	864	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Bổ sung nguồn nước
IV	HUYỆN PHÙ CÁT			25.760			0		
IV.1	Xã Cát Hanh			1.576					
50	CN xã Cát Hanh		2016	1.576	15.958	Địa phương	DN	Nước ngầm	Nâng cấp công trình
IV.2	Xã Cát Khánh			2.623					
51	CN Cát Khánh			2.623			DN	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
IV.3	Xã Cát Minh			3.131					
52	CN Cát Minh			3.131			HTX	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
									đảm bảo cấp nước...
IV.4	Xã Cát Nhon			18.430					
53	CN huyện Phù Cát		2020	18.430	989	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Thực hiện theo QĐ số 624/QĐ-SNN về phê duyệt KHCNAT
V	HUYỆN PHÙ MỸ			3.529					
V.1	Xã Mỹ Chánh			1.779					
54	CN Mỹ Chánh		2020	1.779	19.130	Địa phương	ĐVSNCL	Nước ngầm	Nâng cấp công trình
V.2	Xã Mỹ Đức			806					
55	CN Mỹ Đức			806			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
V.3	Xã Mỹ Phong			80					
56	CN Mỹ Phong		2020	80	5.530	TW+địa phương	ĐVSNCL	Nước ngầm	Mở rộng mạng lưới đường ống
V.4	Xã Mỹ Tài			168					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
57	CN Mỹ Tài			168			UBND xã	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
V.5	Xã Mỹ Thành			386					
58	CN Mỹ Thành			386			ĐVSNCL	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
V.6	Xã Mỹ Châu			310					
59	CN Mỹ Châu		2018	310	9.655	Địa phương	ĐVSNCL	Nước mặt	Mở rộng mạng lưới đường ống
VI	HUYỆN TÂY SƠN			6.578					
VI.1	Xã Bình Tân			146					
60	CN Bình Tân			146			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
VI.2	Xã Tây Giang			3.211					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
61	CN Tây Giang - Tây Thuận		2020	3.211	7.934	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Mở rộng mạng đường ống
VI.3	Xã Vĩnh An			3.221					
62	CN Vĩnh An - Bình Tường			3221	10.652	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước mặt	Thực hiện theo QĐ số 953/QĐ-SNN về phê duyệt KHCNAT
VII	HUYỆN TUY PHƯỚC			12.343					
VII.1	Xã Phước Hiệp			9.366					
63	CN Phước Sơn		2020	9.366	440	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Thực hiện theo QĐ số 1020/QĐ-SNN về phê duyệt KHCNAT
VII.2	Xã Phước Nghĩa			2.572					
64	CN Phước Thuận		2019	2.572	9.798	TW+địa phương	ĐVSNCL	Nước ngầm	Nâng cấp sửa chữa công trình xử lý và mạng đường ống
VII.3	Xã Phước Quang			405					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
65	CN Đông - Bắc Tuy Phước		2020	405	12.625	Địa phương	ĐVSNC	Nước ngầm	Nâng cấp sửa chữa công trình
VIII	HUYỆN VÂN CANH			1.697					
VIII.1	Xã Canh Hiễn			46					
66	CN suối Cầu		2016	46	6.526	TW	DN	Nước mặt	Sửa chữa công trình
VIII.2	Xã Canh Hiệp			313					
67	CN làng Canh Giao			63			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
68	CN làng Hiệp Hưng- Hiệp Tiến		2018	250	2.576	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Mở rộng mạng đường ống cấp nước
VIII.3	Xã Canh Hòa			39					
69	CN Suối Dú			39			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
VIII.4	Xã Canh Liên			767					
70	CN làng Canh Tiến		2020	152	5.484	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Nâng cấp sửa chữa

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
71	CN làng Cát			86			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
72	CN làng Chôm			99			Cộng đồng	Nước mặt	
73	CN làng Cà Bung			136			Cộng đồng	Nước mặt	
74	CN làng Cà Nâu			70			Cộng đồng	Nước mặt	
75	CN TT cụm xã làng Hà Giao			154			Cộng đồng	Nước mặt	
76	CN làng Kon Lot			70			Cộng đồng	Nước mặt	
VIII.5	Xã Canh Thuận			532					
77	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)			88			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
78	CN Cà Xiêm			283			Cộng đồng	Nước mặt	
79	CN Suối La Da (Cà Bung)			161			Cộng đồng	Nước mặt	
IX	HUYỆN VĨNH THẠNH			1.328					
IX.1	Xã Vĩnh Hiệp			139					
80	CN làng Hà Ri-Thạnh Quang			139			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
IX.2	Xã Vĩnh Hòa			219					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
81	CN xã Vĩnh Hòa			219			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
IX.3	Xã Vĩnh Kim			292					
82	CN làng Kon Trú			35			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
83	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim			53			Cộng đồng	Nước mặt	
84	CN thôn ĐakTra			27			Cộng đồng	Nước mặt	
85	CN thôn K6			50			Cộng đồng	Nước mặt	
86	CN thôn O3			19			Cộng đồng	Nước mặt	
87	CN thôn O5			108			Cộng đồng	Nước mặt	
IX.4	Xã Vĩnh Sơn			88					
88	CN làng Suối Cát			88			Cộng đồng	Nước mặt	
IX.5	Xã Vĩnh Thịnh			120					
89	CN làng M2			85			Cộng đồng	Nước mặt	
90	CN làng M3			35			Cộng đồng	Nước mặt	
IX.6	Xã Vĩnh Thuận			470					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
91	CN L5, L7		2018	125	1.131	TW+địa phương	Cộng đồng	Nước mặt	Mở rộng hệ thống cấp nước
92	CN xã Vĩnh Thuận			345			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
X	THỊ XÃ AN NHƠN			7.334					
X.1	Xã Nhơn An			4.603					
93	CN 03 xã Đông An Nhơn		2020	4.603	10.171	TW+địa phương+vốn khác	DN	Nước ngầm	Nâng cấp, mở rộng công trình
X.2	Xã Nhơn Tân			2.731					
94	CN xã Nhơn Tân		2020	2.731	870	TW+địa phương+vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Bổ sung nguồn nước, nâng cấp khu xử lý nước
XI	TP QUY NHƠN			1.995					
XI.1	Xã Nhơn Châu			579					
95	CN xã Nhơn Châu		2016	579	186.000	TW	DN	Nước ngầm	Nâng cấp công trình
XI.2	Xã Nhơn Hải			1.416					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
96	CN xã Nhơn Hải			1.416			DN	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
Tổng cộng				76.210	318.281				

Ghi chú:

- DVSNCL: Đơn vị sự nghiệp công lập;

- DN: Doanh nghiệp;

-HTX: Hợp tác xã; TW: Trung ương.

Phụ lục II:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH LẬP, PHÊ DUYỆT VÀ THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng		Công suất			Đơn vị lập kế hoạch cấp nước an toàn	Đơn vị chỉ đạo	Thời gian thực hiện (năm)	Kết quả đạt được
		Xã	Huyện	Thiết kế (m ³ /ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)				
1	Công trình cấp nước xã Ân Tường Đông	Ân Tường Đông	Hoài Ân	378	713	438	UBND xã, Hợp tác xã	UBND huyện Hoài Ân	2022	Quyết định

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng		Công suất			Đơn vị lập kế hoạch cấp nước an toàn	Đơn vị chỉ đạo	Thời gian thực hiện (năm)	Kết quả đạt được
		Xã	Huyện	Thiết kế (m ³ /ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)				
2	Công trình cấp nước xã Ân Tường Tây	Ân Tường Tây	Hoài Ân	600	990	599	UBND xã, Hợp tác xã	UBND huyện Hoài Ân	2022	Quyết định
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Vạn Hội, xã Ân Tín	Ân Tín	Hoài Ân	1.000	2.500	2.343	UBND xã, Hợp tác xã	UBND huyện Hoài Ân	2022-2023	Quyết định
4	Công trình cấp nước xã Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận	Vĩnh Thạnh	207	450	345	Ban quản lý DADTXD và Phát triển quỹ đất	UBND huyện Vĩnh Thạnh	2022	Quyết định
5	Công trình cấp nước xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu	TP Quy Nhơn	300	1.000	579	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định	UBND TP Quy Nhơn	2022	Quyết định
6	Công trình cấp nước xã Nhơn Hải	Nhơn Hải	TP Quy Nhơn	1.200	1.550	1.416	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Bình Định	UBND TP Quy Nhơn	2022	Quyết định
7	Công trình cấp nước 03 xã Đông An Nhơn	Nhơn Phong	Thị xã An Nhơn	1.330	4.000	4.603	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	UBND thị xã An Nhơn	2022	Quyết định
8	Công trình cấp nước Phước Thuận	Phước Nghĩa	Tuy Phước	1.800	3.800	2.572	Ban Quản lý cấp nước sạch và Vệ sinh môi trường huyện Tuy Phước	UBND huyện Tuy Phước	2022	Quyết định

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng		Công suất			Đơn vị lập kế hoạch cấp nước an toàn	Đơn vị chỉ đạo	Thời gian thực hiện (năm)	Kết quả đạt được
		Xã	Huyện	Thiết kế (m ³ /ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)				
9	Công trình cấp nước xã Cát Hanh	Cát Hanh	Phù Cát	1.000	2.300	1.576	Công ty TNHH cấp thoát nước miền Trung	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Phù Cát	2022	Quyết định
10	Công trình cấp nước xã Cát Khánh	Cát Khánh	Phù Cát	1.450	3.143	2.623	Công ty TNHH cấp thoát nước miền Trung	Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Phù Cát	2022	Quyết định
11	Công trình cấp nước xã Cát Minh	Cát Minh	Phù Cát	840	2.500	3.131	UBND xã, Hợp tác xã	UBND huyện Phù Cát	2022	Quyết định
12	Công trình cấp nước huyện Phù Cát	Cát Nhơn	Phù Cát	5.600	21.000	18.430	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Sở Nông nghiệp và PTNT		QĐ 624/QĐ-SNN về việc phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn Nhà máy cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát
13	Công trình cấp nước Tây Giang - Tây Thuận	Tây Giang	Tây Sơn	1.500	3.700	3.211	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Sở Nông nghiệp và PTNT	2022	Quyết định

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng		Công suất			Đơn vị lập kế hoạch cấp nước an toàn	Đơn vị chỉ đạo	Thời gian thực hiện (năm)	Kết quả đạt được
		Xã	Huyện	Thiết kế (m ³ /ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)				
14	Công trình cấp nước Vĩnh An - Bình Tường	Vĩnh An	Tây Sơn	2.500	3.500	3.221	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Sở Nông nghiệp và PTNT	2022	QĐ 953/QĐ-SNN về việc phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh An – Bình Tường, huyện Tây Sơn
15	Công trình cấp nước Phước Sơn	Phước Hiệp	Tuy Phước	3.000	6.870	9.366	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Sở Nông nghiệp và PTNT	2022	QĐ 1020/QĐ-SNN về việc phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn Nhà máy cấp nước sinh xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước
16	Công trình cấp nước xã Nhơn Tân	Nhơn Tân	Thị xã An Nhơn	850	2.563	2.731	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Sở Nông nghiệp và PTNT	2023	Quyết định
17	Công trình cấp nước sinh hoạt khu Đông Nam Hoài Nhơn	Hoài Xuân	Thị xã Hoài Nhơn	5.600	11.600	10.555	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	Sở Nông nghiệp và PTNT	2022	Quyết định

